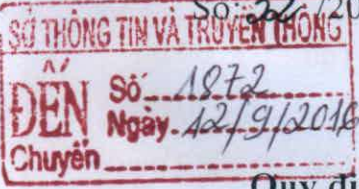


Số: 32/2016/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 01 tháng 9 năm 2016



**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định về việc thu và chế độ quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Khoản 4, Điều 3 Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29/4/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XIV, kỳ họp thứ hai quy định mức thu và chế độ quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Theo đề nghị của Liên ngành: Tài nguyên & Môi trường, Tài chính tại Tờ trình số 183/TTrLN:STNMT-STC ngày 30/8/2016.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định về việc thu phí và chế độ quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu như sau:

1. Đối tượng chịu phí: Khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.
2. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.
3. Về việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:
  - a. Mức thu phí:

| TT        | Loại khoáng sản  | Đơn vị tính    | Mức thu (Đồng) |
|-----------|--|----------------|----------------|
| <b>I</b>  | <b>Quặng khoáng sản kim loại</b>   |                |                |
| 1         | Quặng sắt  | Tấn            | 60.000         |
| 2         | Quặng vàng   | Tấn            | 270.000        |
| 3         | Quặng đất hiếm   | Tấn            | 60.000         |
| 4         | Quặng bạc, Quặng thiếc   | Tấn            | 270.000        |
| 5         | Quặng chì, Quặng kẽm   | Tấn            | 270.000        |
| 6         | Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)   | Tấn            | 60.000         |
| 7         | Quặng mô-lip-den (molipden)  | Tấn            | 270.000        |
| <b>II</b> | <b>Khoáng sản không kim loại</b>   |                |                |
| 1         | Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)  | m <sup>3</sup> | 70.000         |
| 2         | Đá Block   | m <sup>3</sup> | 90.000         |
| 3         | Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite) | Tấn            | 70.000         |
| 4         | Sỏi, cuội, sạn   | m <sup>3</sup> | 6.000          |
| 5         | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường  | m <sup>3</sup> | 5.000          |
| 6         | Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)   | Tấn            | 3.000          |
| 7         | Cát vàng   | m <sup>3</sup> | 5.000          |
| 8         | Các loại cát khác  | m <sup>3</sup> | 4.000          |
| 9         | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình  | m <sup>3</sup> | 2.000          |
| 10        | Sét làm gạch, ngói   | m <sup>3</sup> | 2.000          |
| 11        | Thạch cao  | m <sup>3</sup> | 3.000          |
| 12        | Cao lanh, phen-sờ-pát (fenspat) <sup>13</sup>  | m <sup>3</sup> | 7.000          |
| 13        | Các loại đất khác  | m <sup>3</sup> | 2.000          |
| 14        | Gờ-ra-nít (granite)  | Tấn            | 30.000         |
| 15        | Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit   | Tấn            | 30.000         |
| 16        | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật   | Tấn            | 30.000         |
| 17        | Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorite)  | Tấn            | 30.000         |

| TT | Loại khoáng sản         | Đơn vị tính    | Mức thu (Đồng) |
|----|-------------------------|----------------|----------------|
| 18 | Nước khoáng thiên nhiên | m <sup>3</sup> | 3.000          |
| 19 | Than các loại           | Tấn            | 10.000         |
| 20 | Đá phiến lợp            | m <sup>3</sup> | 70.000         |

b. Mức thu phí đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều này.

c. Trường hợp khai thác khoáng sản khác với các loại khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều này áp dụng mức thu phí tối đa đối với từng loại khoáng sản theo quy định tại Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

#### 4. Quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

a) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Luật Bảo vệ môi trường và Luật Ngân sách nhà nước, cụ thể như sau:

- Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

- Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

- Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

b) Việc thu, nộp, quản lý, sử dụng và quyết toán nguồn phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

#### 5. Tổ chức thực hiện

a) Cục Thuế tỉnh:

- Hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện đăng ký, kê khai, nộp phí theo quy định.

- Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp phí, quyết toán tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Ấn định số phí bảo vệ môi trường phải nộp

theo quy định trong trường hợp đối tượng nộp phí chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ chế độ chứng từ, hóa đơn, sổ kế toán.

- Xử lý vi phạm hành chính về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

- Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở khai thác khoáng sản và đối tượng khác cung cấp theo quy định.

- Phối hợp với cơ quan quản lý Tài nguyên và Môi trường tổ chức quản lý thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Quyết định này.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu về đối tượng được phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh cho cơ quan Thuế và phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thuế trong việc quản lý đối tượng nộp phí theo quy định.

- Phối hợp với Cục Thuế tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường cho từng loại khoáng sản để phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

c) Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Lai Châu và Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh: Có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Thuế công khai tình hình thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh.

d) Sở Tài chính: Có trách nhiệm tổng hợp số tiền thu được từ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực tế nộp ngân sách tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định phân bổ cho các đơn vị liên quan để thực hiện nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường theo đúng chế độ quy định.

e) Chủ tịch UBND các huyện, thành phố: Có trách nhiệm chỉ đạo các phòng ban chức năng và UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn.

f) Các nội dung không quy định tại Quyết định này, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29/4/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/2/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 9 năm 2016 và thay thế Quyết định số 27/2012/QĐ-UBND ngày 19/9/2012 của UBND tỉnh Lai Châu về việc quy định mức thu và chế độ quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh; Tổng biên tập Báo Lai Châu; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các P.Chủ tịch UBND tỉnh;
- TT.UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Lai Châu; Đài PT-TH tỉnh;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Lãnh đạo, chuyên viên;
- Lưu: VT, TM, TN.

(báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đỗ Ngọc An**